

**UNIT 5: AMBITION**

|     |                                                                                                                         |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | <b>ambitious</b> (adj)<br>→ ambition (n)                                                                                | /æm'biʃəs/<br>/æm'biʃn/                                                      | : đầy tham vọng<br>≠ unambitious: không tham vọng<br>Ex: She has some <i>ambitious</i> plans for her business.<br>: sth that you want to do or achieve very much                                                             |
| 2.  | <b>annual sales</b> (n)                                                                                                 | /ænjuəl 'seilz/                                                              | : the number of items sold relating to a period of one year<br>(doanh số hàng năm)                                                                                                                                           |
| 3.  | <b>challenge</b> (n / v)<br>→ challenger (n)<br>→ challenging (adj)                                                     | /'tʃælɪndʒ/<br>/'tʃælɪndʒə/<br>/'tʃælɪndʒɪŋ/                                 | : (sự) thử thách, thách thức<br>: người thách đấu<br>: thử thách, thách thức                                                                                                                                                 |
| 4.  | <b>costume designer</b> (n)                                                                                             | /'kɒstju:m dɪ'zainə(r)/                                                      | : nhà thiết kế trang phục diễn xuất                                                                                                                                                                                          |
| 5.  | <b>entrepreneur</b> (n)<br>→ entrepreneurial (adj)                                                                      | /, ɒntrəprə'nɜ:(r)/<br>, ɒntrəprə'nɜ:riəl/                                   | = businessperson (doanh nhân)                                                                                                                                                                                                |
| 6.  | <b>estate agent</b> (n)                                                                                                 | / i'steɪt eɪdʒənt /                                                          | : người kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                              |
| 7.  | <b>fast-track</b> (v)                                                                                                   | /'fɑ:st træk/                                                                | : make sb's progress in achieving sth, for example a high position in a job, quicker than usual (giúp thành đạt nhanh hơn bình thường)<br>Ex: Your application can be <i>fast-tracked</i> for a fee.                         |
| 8.  | <b>flexible</b> (adj)<br>→ flexibility (n)                                                                              | /'fleksəbl/<br>/ ,fleksə'bɪləti/                                             | : linh động, linh hoạt<br>Ex: We can be <i>flexible</i> about your starting date.<br>: sự linh động, linh hoạt<br>≠ inflexibility                                                                                            |
| 9.  | <b>investigate</b> (v)<br>→ investigation (n)<br>→ investigator (n)<br>→ investigative (adj)<br>→ investigatively (adv) | /in'vestigeɪt/<br>/ɪn'vestri'geɪʃn/<br>/ɪn'vestigeɪtə(r)/<br>/ɪn'vestɪgətɪv/ | : điều tra<br>Ex: The study <i>investigates</i> the impact of violent TV programming on children.<br>: sự điều tra<br>: người điều tra / nhà điều tra                                                                        |
| 10. | <b>locksmith</b> (n)                                                                                                    | /'lɒksmɪθ/                                                                   | : thợ sửa khóa                                                                                                                                                                                                               |
| 11. | <b>model builder</b> (n)                                                                                                | /'mɒdl bɪldə (r)/                                                            | : người thiết kế mô hình                                                                                                                                                                                                     |
| 12. | <b>paramedic</b> (n)                                                                                                    | / ,pærə'medɪk/                                                               | : a person whose job is to help people who are sick or injured, but who is not a doctor or a nurse (nhân viên y tế điều trị tại chỗ)<br>Ex: By the time the <i>paramedics</i> arrived, he knew his wife was dead.            |
| 13. | <b>possess</b> (v)<br>→ possession (n)<br>→ possessive (adj)                                                            | /pə'zes/<br>/pə'zeɪʃn/<br>/pə'zesɪv/                                         | : có, sở hữu<br>Ex: Different workers <i>possess</i> different skills.<br>: the state of having or owning sth                                                                                                                |
| 14. | <b>qualification</b> (n)<br>→ qualify (v)                                                                               | / ,kwɒlɪfi'keɪʃən/<br>/'kwɒlɪfaɪ/                                            | : a skill or type of experience that you need for a particular job or activity<br>: give sb the skills; knowledge to do sth<br>≠ disqualify sb for sth<br>Ex: This training course will <i>qualify</i> you for a better job. |

REVISION FOR THE 2<sup>ND</sup> MID TERM EXAM

|     |                                                                                                |                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | → qualified (adj) <u>for</u><br>→ qualifications [usually plural] ( <i>Br E</i> )              | /'kwɒlɪfaɪd/<br>/,kwɒlɪfɪ'keɪʃənz/                         | : có đủ khả năng, trình độ chuyên môn<br><br>: an official record showing that you have finished a training course or have the necessary skills, etc.                                                                                                            |
| 15. | <b>reliable</b> (adj)<br><br>→ reliability (n)                                                 | /rɪ'laɪəbl/<br><br>/rɪ'laɪə'bɪləti/                        | = dependable (đáng tin cậy)<br>≠ unreliable<br><br>= dependability                                                                                                                                                                                               |
| 16. | <b>repetitive</b> (adj)<br><br>→ repetition (n)<br>→ repeat (v)                                | /rɪ'petətɪv/<br><br>/,repə'tɪʃən/<br>/rɪ'pi:t/             | : lặp đi lặp lại nhiều lần<br>Ex: The song was dreary and <i>repetitive</i> .<br>: the fact of doing or saying the same thing many times<br>: say or write sth again or more than once                                                                           |
| 17. | <b>retailer</b> (n)<br><br>→ retail (v)                                                        | /'ri:teɪlər/<br><br>/'ri:teɪl/                             | : a person or business that sells goods to the public: người / nhà bán lẻ<br>≠ wholesaler: người / nhà bán sỉ<br>≠ wholesale Ex: The wine <i>retails</i> at £6.95 a bottle.                                                                                      |
| 18. | <b>rewarding</b> (adj)<br><br>→ reward (v)<br>→ reward (n)                                     | /rɪ'wɔ:dn̩/<br><br>/rɪ'wɔ:d/<br>/rɪ'wɔ:d/                  | : worth doing; that makes you happy because you think it is useful or important (đáng làm, thỏa đáng)<br>= satisfying<br>Ex: Teaching can be a very <i>rewarding</i> career.<br>: thưởng<br>= prize (giải thưởng)                                                |
| 19. | <b>self-service</b> (adj)                                                                      | /,self'sɜ:vɪs/                                             | : tự phục vụ<br>Ex: There's no dining room or lounge, but guests can have a <i>self-service</i> breakfast for £2.50.                                                                                                                                             |
| 20. | <b>solicitor</b> (n)                                                                           | /sə'lısɪtə(r)/                                             | : lawyer (luật sư chuyên về các loại hồ sơ, công việc pháp lí) Ex: You need to see a <i>solicitor</i> .                                                                                                                                                          |
| 21. | <b>steward</b> (n)                                                                             | /'stju:əd/                                                 | : nhân viên hỗ trợ tổ chức sự kiện<br>= marshal /'mɑ:ʃl/<br>Ex: <i>Stewards</i> will be inspecting the race track at 9.00.                                                                                                                                       |
| 22. | <b>stunt performer</b> (n)                                                                     | /stʌnt pə'fɔ:mə/                                           | : người chuyên đóng thế những cảnh nguy hiểm cho diễn viên chính trong phim                                                                                                                                                                                      |
| 23. | <b>thoroughly</b> (adv)<br><br>→ thorough (adj)                                                | /'θʌrəli/<br><br>/'θʌrə/                                   | : very much; completely (rất nhiều; hoàn toàn)<br>Ex: She sat feeling <i>thoroughly</i> miserable.<br>= complete                                                                                                                                                 |
| 24. | <b>undervalue</b> (v)<br><br>→ valuable (adj)<br>→ invaluable (adj)                            | /,ʌndə'vælju:/                                             | : đánh giá thấp, xem thường<br>= underestimate<br>≠ overvalue, overestimate<br>Ex: Society <i>undervalues</i> staying at home and looking after children.<br>= precious; priceless: có giá trị, quý giá<br>≠ valueless, worthless<br>: extremely useful (vô giá) |
| 25. | <b>varied</b> (adj)<br><br>→ vary (v)<br>→ various (adj)<br>→ variously (adv)<br>→ variety (n) | /'veərɪd/<br><br>/'veəri/<br>/'veəriəs/<br><br>/və'raɪəti/ | : hay thay đổi<br>Ex: He had a <i>varied</i> career in commerce.<br>: làm cho đa dạng<br>= diverse /daɪ'vɜ:s/: đa dạng<br>= diversely<br>= diversity /daɪ'vɜ:səti/: sự đa dạng                                                                                   |

**UNIT 6: MONEY**

|            |                                                                |                                             |                                                                                                                                               |
|------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1.</b>  | <b>afford</b> (v)<br>→ affordable (adj)<br>→ affordability (n) | /ə'fɔ:d/<br>/ə'fɔ:dəbl/<br>/ə'fɔ:də'bɪləti/ | : have enough money to be able to buy or do sth (có đủ tiền để mua cái gì)<br>: (giá cả) phải chăng<br>: khả năng tài chính, khả năng chi trả |
| <b>2.</b>  | <b>bargain</b> (n)<br>→ bargain (v)                            | /'bɑ:gən/                                   | : a thing bought for less than the usual price (hàng giảm giá)<br>: trả giá<br>= negotiate /ni'gəʊʃieɪt/                                      |
| <b>3.</b>  | <b>butcher's</b> (n)                                           | /'bʊtʃə(r)z/                                | : cửa hàng thịt                                                                                                                               |
| <b>4.</b>  | <b>contract</b> (n)<br>→ contract with sb<br>→ contract (v)    | /'kɒntrækt/<br>/kən'trækt/                  | : an official written agreement (hợp đồng)<br>Ex: sign a <i>contract</i> with the supplier<br>: kí hợp đồng                                   |
| <b>5.</b>  | <b>coupon</b> (n)                                              | /'ku:pən/                                   | : phiếu đổi hàng, phiếu giảm giá                                                                                                              |
| <b>6.</b>  | <b>deli</b> (n)<br>(delicatessen)                              | /'deli/<br>/ˌdelɪkə'tesn/                   | : cửa hàng bán các loại thịt và pho mát đã nấu chín và đặc sản nhập khẩu                                                                      |
| <b>7.</b>  | <b>discount</b> (n)<br>→ discount (v)                          | /'dɪskaʊnt/<br>/'dɪskaʊnt/                  | : khoản tiền giảm<br>= reduction<br>: giảm tiền<br>= reduce                                                                                   |
| <b>8.</b>  | <b>donate</b> (v)<br>→ donation (n)<br>→ donor (n)             | /dəʊ'neɪt/<br>/dəʊ'neɪʃn/<br>/'dəʊnə(r)/    | : contribute (tặng, hiến)<br>: đồ / sự tặng, hiến<br>: người tặng, hiến                                                                       |
| <b>9.</b>  | <b>essential</b> (n)<br>→ essential for / to (adj)             | /ɪ'senʃl/                                   | : vật / yếu tố cần thiết<br>: cần thiết<br>= vital /'vaɪtəl/                                                                                  |
| <b>10.</b> | <b>estate agent's</b> (n)                                      | /ɪ'steɪt eɪdʒənt/                           | : công ty bất động sản                                                                                                                        |
| <b>11.</b> | <b>florist's</b> (n)                                           | /'flɒrɪsts/                                 | : cửa hàng bán hoa                                                                                                                            |
| <b>12.</b> | <b>greengrocer's</b> (n)                                       | /'gri:ngreʊsə(r)z/                          | : cửa hàng rau quả                                                                                                                            |
| <b>13.</b> | <b>headquarters</b> (n)<br>→ headquartered (adj)               | /ˌhed'kwɔ:təz/<br>/ˌhed'kwɔ:təd/            | : trụ sở, cơ quan đầu não<br>: having headquarters in a particular place<br>Ex: News Corporation is <i>headquartered</i> in New York.         |
| <b>14.</b> | <b>income</b> (n)                                              | /'ɪnkʌm/                                    | the money that a person, a region, a country, etc. earns from work, from investing money, from business, etc.<br>(thu nhập)                   |
| <b>15.</b> | <b>invest</b> (v)<br>→ investment (n)<br>→ investor (n)        | /ɪn'vest/<br>/ɪn'vestmənt/<br>/ɪn'vestə(r)/ | : buy property, shares in a company, etc. in the hope of making a profit (đầu tư)<br>: sự đầu tư<br>: nhà đầu tư                              |
| <b>16.</b> | <b>institution</b> (n)                                         | /ˌɪnstɪ'tju:ʃn/                             | : viện, tổ chức lớn<br>= institute                                                                                                            |
| <b>17.</b> | <b>launderette</b> (n)                                         | /ˌləʊndə'ret/                               | : hiệu giặt tự động                                                                                                                           |
| <b>18.</b> | <b>optician's</b> (n)<br>→ optician (n)<br>→ optic (adj)       | /ɒp'tɪʃnz/<br>/ɒp'tɪʃn/<br>/'ɒptɪk/         | : cửa hàng khám và bán kính đeo mắt<br>: bác sĩ nhãn khoa<br>: thuộc về mắt                                                                   |

REVISION FOR THE 2<sup>ND</sup> MID TERM EXAM

|     |                                                                         |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19. | <b>owe</b> (v)                                                          | /əʊ/                                        | : have to pay sb for sth that you have already received or return money that you have borrowed (nợ)                                                                                                                                                                                                                     |
| 20. | <b>profit</b> (n)<br><br>profit (v)<br>profitable (adj)                 | /ˈprɒfɪt/<br><br><br>/ˈprɒfɪtəbl/           | : the money that you make in business or by selling things, especially after paying the costs involved (lợi nhuận)<br>≠ loss<br>Ex: <i>Profits</i> before tax grew from £615m to £1 168m.<br>: get sth useful from a situation; to be useful to sb or give them an advantage<br>: that makes or is likely to make money |
| 21. | <b>receipt</b> (n)                                                      | /rɪˈsi:t/                                   | : hóa đơn thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 22. | <b>refund</b> (n)<br>→ refund (v)<br><br>refundable (adj)               | /ˈriːfʌnd/<br>/rɪˈfʌnd/<br><br>/rɪˈfʌndəbl/ | : tiền hoàn lại<br>: hoàn tiền lại<br>= reimburse /ˌriːɪmˈbɜːs/<br>: có thể hoàn trả lại được<br>≠ non-refundable                                                                                                                                                                                                       |
| 23. | <b>representative office</b> (n)                                        | /ˌreprɪˈzentətɪv<br>ˈɒfɪs/                  | : văn phòng đại diện                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 24. | <b>stationer's</b> (n)<br>→ stationery                                  | /ˈsteɪʃənə(r)z/<br>/ˈsteɪʃənri/             | : cửa hàng văn phòng phẩm<br>: văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 25. | <b>swap</b> (v)<br><br>+ sth for sth<br><br>+ sth with sb<br>→ swap (n) | /swɒp/                                      | : give sth to sb and receive sth in exchange (trao đổi)<br>Ex: I <i>swapped</i> my red scarf <i>for</i> her blue one.<br>Ex: Do you want to <i>swap</i> seats <i>with</i> me?<br><br>: sự / vật trao đổi<br>Ex: Let's do a <i>swap</i> . You work Friday night and I'll do Saturday.                                    |